



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số 1385/QĐ-VACI ngày 30 tháng 7 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích chất lượng môi trường**
Laboratory: Environmental Quality Analysis Laboratory
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát Bắc Ninh**
Holding organization: Thinh Truong Phat Bac Ninh Environmental Jont Stock Company
Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa**
Field: Chemical testing

Người phụ trách/Representative: **Khuất Anh Tuấn**

Số hiệu/Code: **VALAS 236**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **29/7/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 86 Đỗ Văn Quỳnh, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

No 86 Do Van Quynh, Bac Giang ward, Bac Ninh province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 86 Đỗ Văn Quỳnh, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

No 86 Do Van Quynh, Bac Giang ward, Bac Ninh province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0975 143 061

Email: ttpbacninh2026@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT No	Đối tượng thử nghiệm Test items	Tên chỉ tiêu thử nghiệm Name of specific tests	Phạm vi đo Range of measurement	Phương pháp thử Test methods
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải	Xác định pH ^(x)	(2÷12)	TCVN 6492:2011
2.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải	Xác định nhiệt độ ^(x)	(4÷50)°C	SMEWW 2550B:2023
3.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(x)	(0÷16) mg/L	TCVN 7325:2016
4.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định độ đục ^(x)	(100÷1000) NTU	SMEWW 2130B:2023
5.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định độ dẫn điện (EC) ^(x)	(0÷2000) µS/cm	SMEWW 2510B:2023
6.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(x)	(0÷1999) mg/L	SOP/HDNB 01

STT No	Đối tượng thử nghiệm Test items	Tên chỉ tiêu thử nghiệm Name of specific tests	Phạm vi đo Range of measurement	Phương pháp thử Test methods
7.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định độ màu	LOQ: 16 Pt-Co	TCVN 6185 (C) :2015
8.	Nước mặt	Xác định tổng Nitơ	LOQ: 0.44 mg/L	SMEWW 4500N.C:2023 + SMEWW 4500 NO3-.E:2023
9.	Nước thải	Xác định tổng Nitơ	LOQ: 10 mg/l	TCVN 6638:2000
10.	Nước mặt, nước thải	Xác định tổng Photpho	LOQ: 0.04 mg/L	TCVN 6202:2008
11.	Nước mặt, nước thải	Xác định tổng Phenol	LOQ: 0.001 mg/L	TCVN 6216:1996
12.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định Sunphat (SO ₄)	LOQ: 10 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023
13.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	LOQ: 11 mg/L	TCVN 6625:2000
14.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	LOQ: 9 mg/L	HDNB.04
15.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	LOQ: 4.5 mg/L	TCVN 6001-1:2021
16.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định Amoni (NH ₄) ⁺	LOQ: 0.06 mg/L	TCVN 6179-1:1996
17.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định NO ₂ _N	LOQ: 0.02 mg/L	TCVN 6178:1996
18.	Nước thải	Xác định NO ₃ _N	LOQ: 0.07 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2023
19.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định NO ₃ _N	LOQ: 0.05 mg/l	TCVN 6180: 1996
20.	Nước mặt, nước thải	Xác định Photphat (PO ₄)	LOQ: 0.04 mg/L	TCVN 6202:2008
21.	Nước mặt	Xác định Florua (F ⁻)	LOQ: 0.06 mg/L	SMEWW 4500F.B&D:2023
22.	Nước thải	Xác định Florua (F ⁻)	LOQ: 0.09 mg/l	SMEWW 4500F.B&D:2023
23.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định Clorua (Cl ⁻)	LOQ: 9.5 mg/L	TCVN 6194:1996
24.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định Crom (VI) Cr ⁶	LOQ: 0.008 mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023
25.	Nước thải	Xác định Crom (VI) Cr ⁶	LOQ: 0.04 mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023
26.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định Sắt (Fe)	LOQ: 0.04 mg/L	TCVN 6177:1996
27.	Nước mặt	Xác định tổng dầu mỡ	LOQ: 5 mg/L	SMEWW 5520B:2023
28.	Nước thải	Xác định dầu mỡ khoáng	LOQ: 5 mg/L	SMEWW5520B&F:2023

STT No	Đối tượng thử nghiệm Test items	Tên chỉ tiêu thử nghiệm Name of specific tests	Phạm vi đo Range of measurement	Phương pháp thử Test methods
29.	Nước thải	Xác định dầu mỡ động thực vật (Phương pháp tính toán = Tổng dầu mỡ - dầu mỡ khoáng)	LOQ: 5 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
30.	Nước mặt, nước dưới đất	Xác định Xynua (CN ⁻)	LOQ: 0.003 mg/L	TCVN 6181:1996
31.	Nước thải	Xác định Xynua (CN ⁻)	LOQ: 0.03 mg/L	TCVN 6181:1996
32.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất	Xác định Sunfua	LOQ: 0.06 mg/L	TCVN 6637:2000
33.	Nước mặt, nước thải	Xác định chất hoạt động bề mặt	LOQ: 0.03 mg/L	TCVN 6622-1: 2009
34.	Nước thải	Xác định Clo dư	LOQ: 0.2 mg/L	TCVN 6225-2:2021
35.	Nước dưới đất	Xác định chỉ số Pemanganat	LOQ: 0.5 mg/L	TCVN 6186:1996
36.	Nước dưới đất, nước mặt	Xác định Độ cứng	LOQ: 11 mg/L	TCVN 6224:1996
37.	Không khí xung quanh (Không bao gồm quá trình lấy mẫu)	Xác định tổng bụi lơ lửng	LOQ: 109 µg/Nm ³	TCVN 5067:1995
38.	Không khí xung quanh (Không bao gồm quá trình lấy mẫu)	Xác định hàm lượng SO ₂	LOQ: 55 µg/Nm ³	TCVN 5971:1995
39.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng NO ₂	LOQ: 29 µg/Nm ³	TCVN 6137:2009
40.	(Không bao gồm quá trình lấy mẫu)	Xác định hàm lượng CO	LOQ: 9060 µg/Nm ³	TPP.SPT.KXQ.01
41.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng NH ₃	LOQ: 7.80 µg/Nm ³	MASA 401
42.	(Không bao gồm quá trình lấy mẫu)	Xác định hàm lượng H ₂ S	LOQ: 3 µg/Nm ³	MASA 701
43.	Khí thải (Không bao gồm quá trình lấy mẫu)	Xác định bụi tổng	LOQ: 10 mg/Nm ³	US EPA Method 5
44.		Xác định hàm lượng H ₂ SO ₄	LOQ: 3.3 mg/Nm ³	US EPA Method 8
45.		Xác định hàm lượng SO ₂	LOQ: 138 mg/Nm ³	US EPA Method 6
46.		Xác định hàm lượng NO _x	17 mg/Nm ³	TCVN 7172:2002

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam standard;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/International Organization for Standardization;
- Ref: Reference.

(x): Phép thử nghiệm thực hiện tại hiện trường/ Tests performed on-site.



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 236

Phòng phân tích chất lượng môi trường - Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát Bắc Ninh phải tuân thủ các quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/ ***Environmental Quality Analysis Laboratory - Thinh Truong Phat Bac Ninh Environmental Joint Stock Company*** shall comply with legal regulations before providing the testing services.